Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36/CBTT/2018	*Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 07 năm 2018*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: *Bà **Dương Anh Thư***
  Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin:

+ Công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ - Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương Quý 2 năm 2018

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/07/2018 tại đường dẫn: http://www.biwase.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- *Tài liệu đính kèm/*	***Đại diện tổ chức***
Tài liệu liên quan đến việc CBTT /	*Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT*
	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
	Dương Anh Thư

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho quý 2 năm 2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho quý 2 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiền	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 40 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kèm theo, mô tả về việc tại thời điểm lập Báo cáo này, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 30/06/2018 với tổng giá trị là 6.030.989.754.739 VND, tương ứng với nợ phải trả là 4.506.926.759.898 VND và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 1.524.062.994.841 VND. Tuy nhiên, do chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 30/06/2018, Công ty vẫn tạm giữ hộ theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.582.872.329.741**	**1.515.245.023.282**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**217.548.828.342**	**270.025.171.262**
111	1. Tiền		199.048.828.342	258.525.171.262
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.500.000.000	11.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	5	**196.409.330.000**	**171.300.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		196.409.330.000	171.300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**849.177.520.960**	**756.823.391.658**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	389.534.250.564	349.946.157.777
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	350.252.094.257	231.402.897.853
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	125.454.925.238	185.518.585.736
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.063.749.099)	(16.544.249.708)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**310.522.611.369**	**312.473.720.179**
141	1. Hàng tồn kho		310.718.829.820	312.669.938.630
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196.218.451)	(196.218.451)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.214.039.070**	**4.622.740.183**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.860.874.214	4.495.331.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.000.871.045	75.316.442
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	352.293.811	52.091.913
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.063.663.448.477**	**9.554.352.083.504**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**13.762.623.942**	**13.788.325.205**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	13.762.623.942	13.788.325.205
220	**II. Tài sản cố định**		**4.043.342.876.244**	**4.006.565.452.956**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.958.353.034.158	3.921.105.575.047
222	*- Nguyên giá*		*6.162.900.053.055*	*5.944.569.651.718*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.204.547.018.897)*	*(2.023.464.076.671)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	84.989.842.086	85.459.877.909
228	*- Nguyên giá*		*92.609.587.447*	*92.539.587.447*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.619.745.361)*	*(7.079.709.538)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	11	**5.371.097.362.047**	**5.154.022.065.631**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.371.097.362.047	5.154.022.065.631
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	5	**580.311.219.111**	**320.075.556.009**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		168.831.219.111	95.541.022.235
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.190.670.000	232.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(93.710.670.000)	(7.965.466.226)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**55.149.367.133**	**59.900.683.703**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		52.476.665.145	59.900.683.703
269	2. Lợi thế thương mại	15	2.672.701.988	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.646.535.778.218**	**11.069.597.106.786**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.912.644.947.444**	**7.678.869.032.497**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.387.519.919.237**	**1.801.688.427.182**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	310.180.585.651	763.875.507.707
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	18.619.329.311	9.541.059.993
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	23.005.408.420	34.693.621.018
314	4. Phải trả người lao động		60.663.727.627	54.957.784.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	23.272.598.933	20.713.699.231
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	192.685.081.196	177.747.955.367
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	687.083.382.413	672.963.562.958
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	67.183.236.169	67.025.531.879
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.826.569.517	169.704.195
330	**II. Nợ dài hạn**		**6.525.125.028.207**	**5.877.180.605.315**
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.957.600.234.495	4.496.781.337.270
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.567.345.173.867	1.380.399.268.045
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	179.619.845	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.733.890.830.774**	**3.390.728.074.289**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**3.733.262.505.878**	**3.390.099.749.393**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		653.113.096	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.045.518.893	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		91.514.464.141	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.891.531.598	186.675.685.027
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*20.496.466.922*	*17.661.830.664*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*97.395.064.676*	*169.013.854.363*
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.014.219.236.928	1.703.424.064.366
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.938.641.222	-
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		**628.324.896**	**628.324.896**
431	1. Nguồn kinh phí	24	520.280.000	520.280.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		108.044.896	108.044.896
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**11.646.535.778.218**	**11.069.597.106.786**

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**627.849.004.914**	**406.579.399.406**	**1.049.676.072.961**	**748.425.754.565**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.703.847.577	-	1.990.190.410
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**627.849.004.914**	**404.875.551.829**	**1.049.676.072.961**	**746.435.564.155**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**406.160.467.573**	**269.423.467.723**	**631.791.265.171**	**479.256.745.832**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**221.688.537.341**	**135.452.084.106**	**417.884.807.790**	**267.178.818.323**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.319.742.766	5.289.180.335	8.144.415.741	8.065.881.034
22	7. Chi phí tài chính	29	87.992.019.530	15.431.525.668	147.666.084.072	29.535.249.378
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*44.773.281.965*	*35.240.400.707*	*60.197.346.507*	*45.585.541.269*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.226.341.413	-	11.984.486.739	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	74.545.685.861	72.650.401.440	137.004.644.736	122.081.057.382
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	33.122.480.815	30.765.700.528	50.905.528.244	44.616.700.222
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**34.574.435.314**	**21.893.636.805**	**102.437.453.218**	**79.011.692.375**
31	12. Thu nhập khác	32	10.355.140.392	9.336.597.777	16.259.529.213	13.039.820.294
32	13. Chi phí khác	33	6.155.969.959	8.166.471.315	11.775.366.875	9.684.361.030
40	**14. Lợi nhuận khác**		**4.199.170.433**	**1.170.126.462**	**4.484.162.338**	**3.355.459.264**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**38.773.605.747**	**23.063.763.267**	**106.921.615.556**	**82.367.151.639**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	3.250.770.502	2.420.004.091	9.509.968.697	8.832.916.688
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**35.522.835.245**	**20.643.759.176**	**97.411.646.859**	**73.534.234.951**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**35.495.891.070**	**20.643.759.176**	**97.395.064.676**	**73.534.234.951**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**26.944.175**	**-**	**16.582.183**	**-**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**189**	**117**	**519**	**417**

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***106.921.615.556***	***82.367.151.639***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		174.397.405.688	191.726.449.754
03	- Các khoản dự phòng		87.168.626.428	(29.245.439.788)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.258.067.565	18.399.208.109
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.261.227.479)	(7.624.910.589)
06	- Chi phí lãi vay		60.197.346.507	45.585.541.269
07	- Các khoản điều chỉnh khác		116.204.434	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***409.798.038.699***	***301.208.000.394***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(18.586.528.800)	(138.639.117.017)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		10.484.180.792	(15.896.534.971)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả		459.882.446.035	398.574.181.813
	- (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.062.351.179	3.136.939.213
14	- Tiền lãi vay đã trả		(57.860.068.659)	(45.047.785.158)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.584.736.033)	(12.862.700.206)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		310.795.172.562	218.623.754.438
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.178.146.193)	(25.554.278.891)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1.053.812.709.582***	***683.542.459.615***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(976.149.561.757)	(828.025.928.093)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		223.000.002	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.609.330.000)	(177.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		82.000.000.000	151.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(268.236.931.423)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.307.834.897	14.456.597.812
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.248.464.988.281)***	***(839.369.330.281)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(245.088.000)	-
33	2. Tiền thu đi vay		934.975.595.348	820.643.541.623
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(725.650.543.441)	(634.992.100.744)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(66.943.974.974)	(78.334.830.934)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***142.135.988.933***	***107.316.609.945***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(52.516.289.766)**	**(48.510.260.721)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**270.025.171.262**	**213.883.870.608**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.946.846	(7.711.084)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**217.548.828.342**	**165.365.898.803**

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	75,75%	75,75%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 2 năm 2018.Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên giá và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình* : được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp* : được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Từ ngày 10/01/2018 đến ngày 01/02/2018, Công ty đã mua thêm 38,44 % cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh - một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3702288930 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 21/07/2014 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 14/09/2016. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh là sản xuất và kinh doanh gạch xây dựng từ các vật liệu tái chế.

Sau khi hoàn thành các giao dịch trên, Công ty nắm giữ là 1.025.412 cổ phần, tương ứng với 60,61% cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh. Theo đó, Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/02/2018. Tại ngày mua, giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh được xác định theo giá tạm tính, cụ thể như sau:

	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua
	VND
Tài sản	**66.630.145.516**
- Tiền	1.048.979.777
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.908.731.268
- Trả trước cho người bán	40.198.000
- Các khoản phải thu khác	3.751.631.218
- Hàng tồn kho	7.720.699.072
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.003.875.007
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.547.123.164
- Tài sản cố định hữu hình	42.576.241.354
+ *Nguyên giá*	*49.034.122.536*
+ *Giá trị hao mòn lũy kế*	*(6.457.881.182)*
- Tài sản cố định vô hình	32.666.656
+ *Nguyên giá*	*70.000.000*
+ *Giá trị hao mòn lũy kế*	*(37.333.344)*
Nợ phải trả	**50.206.600.655**
- Phải trả người bán ngắn hạn	16.603.783.191
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.309.388
- Phải trả người lao động	747.043.357
- Chi phí phải trả ngắn hạn	3.181.695.058
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	177.790.925
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.700.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.769.978.736
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**16.423.544.861**
- Cổ đông không kiểm soát	6.469.946.022
- Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 15)	2.788.906.422
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**12.742.505.261**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua Công ty con	
- Tiền thu về từ Công ty con	1.048.979.777
- Tiền đã chi để mua Công ty con	(12.595.241.200)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	**(11.546.261.423)**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.790.667.749	1.064.057.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	197.258.160.593	252.461.113.603
Tiền đang chuyển	-	5.000.000.000
Các khoản tương đương tiền	18.500.000.000	11.500.000.000
	217.548.828.342	**270.025.171.262**

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,8%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**196.409.330.000**	**196.409.330.000**	**171.300.000.000**	**171.300.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	196.300.000.000	196.300.000.000	171.300.000.000	171.300.000.000
- Các khoản đầu tư khác	109.330.000	109.330.000	-	-
	196.409.330.000	**196.409.330.000**	**171.300.000.000**	**171.300.000.000**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết (*)

	30/06/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,27%	43,27%	168.831.219.111	Bình Dương	43,12%	43,12%	92.395.382.416
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương				Bình Dương	21,16%	21,16%	3.145.639.819
				168.831.219.111				**95.541.022.235**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Trong kỳ, Công ty thực hiện mua 1.225.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa, tương đương tổng mệnh giá mua là 12.250.000.000 VND với giá phí đầu tư của số cổ phần này là 24.500.000.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Công ty đang sở hữu 8.954.167 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 116.895.382.416 VND, nâng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa từ 43,12% lên 43,27%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 43.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DNW)	273.042.930.000	212.400.000.000	(60.642.930.000)	232.500.000.000	225.000.000.000	(7.500.000.000)
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (PRT)	213.760.200.000	181.200.000.000	(32.560.200.000)	-	-	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (TLP)	18.387.540.000	17.880.000.000	(507.540.000)	-	-	-
	505.190.670.000	**411.480.000.000**	**(93.710.670.000)**	**232.500.000.000**	**225.000.000.000**	**(7.500.000.000)**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	89.890.876.516	-	41.196.411.935	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	946.231.612	-	51.276.551.796	-
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	6.124.311.578	-	15.209.510.256	-
- Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã Thuận An	25.582.588.000	-	16.908.793.836	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	266.990.242.858	(8.725.330.554)	225.354.889.954	(9.205.831.163)
	389.534.250.564	**(8.725.330.554)**	**349.946.157.777**	**(9.205.831.163)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**10.027.054.027**	**-**	**71.641.192.927**	**(432.633.000)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	48.323.481.994	-	5.897.508.723	-
- Eliquo - Water & Energy BV	59.414.410.260	-	14.119.304.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	2.282.049.882	-	61.775.047.203	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	130.159.682.950	-	63.855.368.749	-
- Công ty EXP International Services INC	23.949.010.897	-	10.322.418.571	-
- Các đối tượng khác	86.123.458.274	(7.307.321.545)	75.433.250.607	(7.307.321.545)
	350.252.094.257	**(7.307.321.545)**	**231.402.897.853**	**(7.307.321.545)**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**52.867.432.361**	**-**	**10.441.459.090**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	43.961.628.181	-	39.671.839.554	-
- Ký cược, ký quỹ	1.875.701.263	-	1.800.000.000	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn	-	-	903.917.460	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	5.854.017.301	-	5.314.572.559	-
- Cho mượn vốn (i)	2.572.000.000	-	19.728.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.716.978.178	-	4.469.980.434	-
- Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai	-	-	40.500.000.000	-
- Tạm ứng tiền mua đất	25.517.152.832	-	25.683.667.832	-
- Phải thu về các khoản tiếp tục xử lý sau cổ phần hóa	25.576.525.629	-	25.576.525.629	-
- Các khoản phải thu khác	16.380.921.854	(31.097.000)	21.870.082.268	(31.097.000)
	125.454.925.238	**(31.097.000)**	**185.518.585.736**	**(31.097.000)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	25.701.263	-
- Phải thu khác (ii)	13.762.623.942	-	13.762.623.942	-
	13.762.623.942	**-**	**13.788.325.205**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**2.572.000.000**	**-**	**60.228.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(i) Cho mượn vốn không tính lãi theo Công văn số 04/CV-QP ngày 18/10/2017 của Công ty TNHH Quỳnh Phúc về việc xin cấp vốn để thực hiện thi công công trình "Bao phủ hố chôn lấp, giếng thu khí ga và đường ống truyền dẫn" tại Xí nghiệp Xử lý chất thải.

(ii) Khoản phải thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá nguồn nhận viện trợ tại Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương (Thuyết minh 20 (ii)) sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	26.613.237.807	10.549.488.708	27.118.675.866	10.574.426.158
- *Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager*	*5.444.000.000*	-	*5.444.000.000*	-
- *Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật*	*1.770.774.207*	-	*1.770.774.207*	-
- *Các đối tượng khác*	*19.398.463.600*	*10.549.488.708*	*19.903.901.659*	*10.574.426.158*
	26.613.237.807	**10.549.488.708**	**27.118.675.866**	**10.574.426.158**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	225.027.817.658	-	257.297.328.659	-
Công cụ, dụng cụ	1.262.836.309	-	409.627.047	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.206.355.063	-	45.986.600.135	-
Thành phẩm	12.154.544.972	(196.218.451)	8.906.131.439	(196.218.451)
Hàng hóa	67.275.818	-	70.251.350	-
	310.718.829.820	**(196.218.451)**	**312.669.938.630**	**(196.218.451)**

(*) Tại thời điểm 30/06/2018, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu - Công trình Dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 30/06/2018 là 8.665.311.040 VND và các công trình công ích: Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 31/03/2018 là 17.110.147.000 VND. Tổng chi phí khấu hao của các công trình này tại thời điểm 31/03/2018 là 25.775.458.040 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua sắm	**47.293.434.739**	**63.138.765.739**
Quyền sử dụng đất (i)	47.293.434.739	63.138.765.739
Xây dựng cơ bản	**5.323.803.927.308**	**5.090.883.299.892**
Tại Văn phòng Công ty	372.477.093.691	348.591.562.563
- *Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng*	*8.880.850.669*	*9.536.889.852*
- *Nâng công suất Nhà máy cấp nước KCN Mỹ Phước - Giai đoạn 2*	*32.845.147.092*	*31.375.792.243*
- *Nhà máy nước Chơn Thành*	*14.651.337.965*	*14.245.424.214*
- *Nhà máy nước Nam Tân Uyên*	*14.524.716.137*	*14.041.638.695*
- *Dự án thoát nước*	*34.003.543.288*	*34.003.543.288*
- *Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng*	*27.382.979.077*	*51.728.797.055*
- *Dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương*	*144.681.882.231*	*92.759.855.437*
- *Các công trình khác*	*95.506.637.232*	*100.899.621.779*
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	598.794.499.018	920.890.727.551
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.846.088.485	117.846.088.485
Tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	3.368.996.879.564	2.921.678.465.857
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	537.311.952.592	650.057.302.138
Tại Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	328.377.413.958	131.819.153.298
	5.371.097.362.047	**5.154.022.065.631**

(i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua để triển khai dự án Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực trung tâm đô thị Bình Dương, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.698.957.842	3.684.888.379
Chi phí gia công sửa chữa	281.258.883	121.252.749
Tiền bảo hiểm	98.508.910	485.194.950
Chi phí chờ phân bổ khác	4.782.148.579	203.995.750
	7.860.874.214	**4.495.331.828**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.476.647.821	16.193.478.980
Chi phí san lấp mặt bằng	1.224.547.510	2.164.136.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	311.836.442
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	3.626.803.125	4.950.921.218
Chi phí thuê đất	26.468.377.097	26.841.694.205
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	8.354.841.476	8.861.195.504
Chi phí chờ phân bổ khác	4.325.448.116	577.421.354
	52.476.665.145	**59.900.683.703**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.861.769.642.139	512.604.395.714	3.303.341.277.063	12.858.182.375	419.999.773	253.576.154.654	5.944.569.651.718
- Mua trong kỳ	-	4.495.981.302	26.656.005.455	557.127.273	-	156.000.000	31.865.114.030
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.226.841.693	-	129.232.463.351	-	-	-	137.459.305.044
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	19.674.037.401	25.342.905.136	3.277.225.454	278.470.000	-	461.484.545	49.034.122.536
- Tăng khác	-	160.329.727	-	-	-	-	160.329.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	(188.470.000)	-	-	-	-	(188.470.000)
Số dư cuối kỳ	**1.889.670.521.233**	**542.415.141.879**	**3.462.506.971.323**	**13.693.779.648**	**419.999.773**	**254.193.639.199**	**6.162.900.053.055**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	734.409.454.338	275.689.152.043	972.704.736.304	8.727.437.882	20.999.988	31.912.296.116	2.023.464.076.671
- Khấu hao trong kỳ	42.582.368.740	22.527.842.278	107.357.584.825	480.255.633	-	1.774.804.565	174.722.856.041
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.819.149.313	3.077.894.678	1.380.281.119	137.144.997	-	43.411.075	6.457.881.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	(97.794.997)	-	-	-	-	(97.794.997)
Số dư cuối kỳ	**778.810.972.391**	**301.197.094.002**	**1.081.442.602.248**	**9.344.838.512**	**20.999.988**	**33.730.511.756**	**2.204.547.018.897**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	1.127.360.187.801	236.915.243.671	2.330.636.540.759	4.130.744.493	398.999.785	221.663.858.538	3.921.105.575.047
Tại ngày cuối kỳ	**1.110.859.548.842**	**241.218.047.877**	**2.381.064.369.075**	**4.348.941.136**	**398.999.785**	**220.463.127.443**	**3.958.353.034.158**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.517.185.395 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 572.048.287.593 VND.

(i): Trong đó:

- Tài sản thuộc Khu tái định cư Chánh Nghĩa sau khi được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của UBND tỉnh Bình Dương sẽ được Công ty bàn giao cho địa phương quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 lần lượt là 24.046.673.280 VND và 8.665.311.040 VND.
- Giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 lần lượt là 1.799.633.218.024 VND và 18.491.832.191 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015.
- Các tài sản khác không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2018 với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 42.749.768.193 VND và 2.208.317.121 VND.

(ii): Khấu hao của dự án Khu tái định cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ với giá trị 812.372.910 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 30/06/2018 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 8.665.311.040 VND (trình bày tại Thuyết minh số 10).

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Số dư cuối kỳ	**85.027.713.161**	**49.937.500**	**7.287.365.536**	**244.571.250**	**92.609.587.447**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	900.361.742	49.937.500	5.884.839.046	244.571.250	7.079.709.538
- Khấu hao trong kỳ	294.674.400	-	208.028.079	-	502.702.479
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	37.333.344	-	37.333.344
Số dư cuối kỳ	**1.195.036.142**	**49.937.500**	**6.130.200.469**	**244.571.250**	**7.619.745.361**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	84.127.351.419	-	1.332.526.490	-	85.459.877.909
Tại ngày cuối kỳ	**83.832.677.019**	**-**	**1.157.165.067**	**-**	**84.989.842.086**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.447.674.286 VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2018
	VND
Số dư đầu năm	-
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	2.788.906.422
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(116.204.434)
	2.672.701.988

16 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	501.187.980.426	501.187.980.426	671.229.541.707	621.338.541.820	551.078.980.313	551.078.980.313
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*85.000.000.000*	*85.000.000.000*	*50.000.000.000*	*135.000.000.000*	-	-
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*74.524.011.688*	*74.524.011.688*	*146.229.440.605*	*56.198.653.968*	*164.554.798.325*	*164.554.798.325*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*259.157.183.087*	*259.157.183.087*	*423.640.270.858*	*347.633.102.201*	*335.164.351.744*	*335.164.351.744*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*82.506.785.651*	*82.506.785.651*	*51.359.830.244*	*82.506.785.651*	*51.359.830.244*	*51.359.830.244*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	171.775.582.532	171.775.582.532	67.672.821.189	103.444.001.621	136.004.402.100	136.004.402.100
	672.963.562.958	**672.963.562.958**	**738.902.362.896**	**724.782.543.441**	**687.083.382.413**	**687.083.382.413**
b) Vay dài hạn						
- *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*497.103.633.908*	*497.103.633.908*	*96.553.575.319*	*26.610.966.089*	*567.046.243.138*	*567.046.243.138*
- *Ngân hàng Phát triển Châu Á*	*258.023.721.657*	*258.023.721.657*	*3.555.092.033*	*2.991.919.077*	*258.586.894.613*	*258.586.894.613*
- *Ngân hàng Thế giới*	*327.247.525.117*	*327.247.525.117*	-	-	*327.247.525.117*	*327.247.525.117*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*53.760.000.000*	*53.760.000.000*	-	*6.720.000.000*	*47.040.000.000*	*47.040.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*118.036.283.000*	*118.036.283.000*	-	*10.332.282.000*	*107.704.001.000*	*107.704.001.000*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*71.551.065.395*	*71.551.065.395*	-	*6.221.855.100*	*65.329.210.295*	*65.329.210.295*
- *Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương*	*212.800.000.000*	*212.800.000.000*	*147.969.978.736*	*51.300.000.000*	*309.469.978.736*	*309.469.978.736*
- *Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương*	*13.652.621.500*	*13.652.621.500*	*10.400.000.000*	*3.126.898.432*	*20.925.723.068*	*20.925.723.068*
	1.552.174.850.577	**1.552.174.850.577**	**258.478.646.088**	**107.303.920.698**	**1.703.349.575.967**	**1.703.349.575.967**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(171.775.582.532)	(171.775.582.532)	(67.672.821.189)	(103.444.001.621)	(136.004.402.100)	(136.004.402.100)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.380.399.268.045**	**1.380.399.268.045**			**1.567.345.173.867**	**1.567.345.173.867**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80%	Tín chấp	-	85.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Tín chấp	164.554.798.325	74.524.011.688
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Tín chấp	335.164.351.744	259.157.183.087
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Quyền đòi nợ	51.359.830.244	82.506.785.651
				551.078.980.313	**501.187.980.426**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018
					Nợ dài hạn	Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ dài hạn
					VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tín chấp	364.404.762.984	34.760.000.000	257.786.415.439
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tín chấp	202.641.480.154	18.546.973.900	239.317.218.469
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2026	Tín chấp	258.586.894.613	-	258.023.721.657
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tín chấp	327.247.525.117	-	327.247.525.117
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	47.040.000.000	13.440.000.000	53.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	107.704.001.000	18.257.718.000	118.036.283.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	65.329.210.295	12.443.710.200	71.551.065.395
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	297.500.000.000	32.500.000.000	212.800.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2020	Quyền thu cổ tức	11.969.978.736	2.800.000.000	-
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tín chấp	20.925.723.068	3.256.000.000	13.652.621.500
					1.703.349.575.967	**136.004.402.100**	**1.552.174.850.577**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(136.004.402.100)		(171.775.582.532)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**1.567.345.173.867**		**1.380.399.268.045**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	35.488.713.000	35.488.713.000	116.104.103.900	116.104.103.900
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	19.270.570.000	19.270.570.000	21.149.939.800	21.149.939.800
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	12.409.920.371	12.409.920.371	12.409.920.371	12.409.920.371
- Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	96.203.452.627	96.203.452.627	240.411.719.584	240.411.719.584
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	26.993.541.391	26.993.541.391	228.753.252.377	228.753.252.377
- Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	1.957.841.410	1.957.841.410	31.307.703.290	31.307.703.290
- Liên danh NSC - ICC - WASE	-	-	19.101.272.386	19.101.272.386
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	23.516.116.501	23.516.116.501	1.805.591.340	1.805.591.340
- Các đối tượng khác	94.340.430.351	94.340.430.351	92.832.004.659	92.832.004.659
	310.180.585.651	**310.180.585.651**	**763.875.507.707**	**763.875.507.707**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.692.251.400**	**2.692.251.400**	**3.506.696.259**	**3.506.696.259**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	5.756.200.000	5.756.200.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Thuận Lợi	1.890.000.000	-
- Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	2.000.000.000	-
- Đối tượng khác	8.973.129.311	3.784.859.993
	18.619.329.311	**9.541.059.993**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**2.493.273.827**	**493.273.827**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.188.326.085	29.874.111.873	29.251.386.462	-	4.811.051.496
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.932.688	12.932.688	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.325.537.838	9.509.968.697	23.584.736.033	-	3.250.770.502
Thuế thu nhập cá nhân	52.091.913	626.968.884	1.761.308.315	2.127.666.380	101.588.706	310.107.612
Thuế tài nguyên	-	258.243.660	510.850.180	987.765.320	218.671.480	-
Thuế khác	-	3.494.222.398	1.325.467.330	1.335.003.955	9.536.625	3.494.222.398
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.800.322.153	26.402.073.287	24.085.636.028	22.497.000	11.139.256.412
	52.091.913	**34.693.621.018**	**69.396.712.370**	**81.385.126.866**	**352.293.811**	**23.005.408.420**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.190.825.749	4.853.547.901
Chi phí trích trước thực hiện công trình	11.615.478.533	15.314.778.749
Chi phí phải trả khác	4.466.294.651	545.372.581
	23.272.598.933	**20.713.699.231**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	8.004.293.545	2.597.291.218
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.763.791.249	761.250.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	556.025.026	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.801.181.185	139.829.623.958
- *Phải trả tiền vay vốn không tính lãi*	*5.250.000.000*	*2.562.500.000*
- *Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước*	*42.877.006.970*	*42.269.949.170*
- *Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một*	*87.000.000.000*	*87.000.000.000*
- *Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một*	-	*4.683.169.894*
- *Phải trả khác*	*3.674.174.215*	*3.314.004.894*
	192.685.081.196	**177.747.955.367**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.741.978.960	2.751.008.960
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có khế ước nợ (i)	385.220.215.023	347.465.971.824
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án (ii)	4.513.495.698.229	4.047.767.377.650
Phải trả NSNN phần nguồn vốn đầu tư hoàn thành ở Ban - Quyết toán chuyển giao TSCĐ cho Công ty	23.642.811.000	23.642.811.000
Phải trả khác	31.499.531.283	75.154.167.836
	4.957.600.234.495	**4.496.781.337.270**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**-**	**4.683.169.894**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm khế ước nợ đối với Công ty.

(ii) Trong đó bao gồm 4.294,59 tỷ VND là khoản tiền nhận từ nguồn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương giữa Cơ Quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	2.336.606.964	1.330.782.927
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	64.846.629.205	65.694.748.952
	67.183.236.169	**67.025.531.879**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.500.000.000.000**	-	-	-	**17.661.830.664**	**1.334.864.949.283**	-	**2.852.526.779.947**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	73.534.234.951	-	-	73.534.234.951
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	-	218.623.754.438	-	218.623.754.438
Số dư cuối kỳ trước	**1.500.000.000.000**	-	-	-	**91.196.065.615**	**1.553.488.703.721**	-	**3.144.684.769.336**
Số dư đầu kỳ này	**1.500.000.000.000**	-	-	-	**186.675.685.027**	**1.703.424.064.366**	-	**3.390.099.749.393**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	97.395.064.676	-	16.582.183	97.411.646.859
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	-	368.175.699.378	-	368.175.699.378
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	653.113.096	5.045.518.893	19.189.570.551	21.192.043.697	-	6.469.946.022	52.550.192.259
Giao dịch vốn chủ trong kỳ	-	-	-	-	(695.576.775)	-	(2.547.886.983)	(3.243.463.758)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	72.324.893.590	(186.675.685.027)	-	-	(114.350.791.437)
Quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành tại các Ban QLDA	-	-	-	-	-	(53.617.169.303)	-	(53.617.169.303)
Nộp giảm kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát về NSNN	-	-	-	-	-	(3.763.357.513)	-	(3.763.357.513)
Số dư cuối kỳ này	**1.500.000.000.000**	**653.113.096**	**5.045.518.893**	**91.514.464.141**	**117.891.531.598**	**2.014.219.236.928**	**3.938.641.222**	**3.733.262.505.878**

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Khi Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/ NQ-HĐQT ngày 20 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận Quý 4/2016 và năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế TNDN	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2016	17.661.830.664
- Lợi nhuận sau thuế năm 2017	206.513.854.363
	224.175.685.027
Phân phối lợi nhuận	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	72.324.893.590
- Chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (*)	105.000.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	
- Trích quỹ khen thưởng	38.485.118.156
- Trích quỹ phúc lợi	3.811.805.609
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.553.867.672
	224.175.685.027

(*) Trong đó, số đã tạm chi trong năm 2017 là 37.500.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	615.000.000.000	41,00	615.000.000.000	41,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	577.500.000.000	38,50
Các cổ đông khác	307.500.000.000	20,50	307.500.000.000	20,50
	1.500.000.000.000	**100,00**	**1.500.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- **Vốn góp cuối kỳ**	**1.500.000.000.000**	**1.500.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	67.500.000.000	-
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*67.500.000.000*	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	66.943.974.974	-
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*66.943.974.974*	-
- **Số dư cuối kỳ**	**556.025.026**	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*150.000.000*	*150.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*150.000.000*	*150.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	91.514.464.141	-
	91.514.464.141	**-**

24 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí sự nghiệp là vốn ngân sách cấp cho công trình phòng chống lụt bão với số dư tại 30/06/2018 là 520.280.000 VND.

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- USD	2.674.727,42	5.500.579,17
- EUR	3.215,08	3.215,09

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	757.052.645.156	529.258.352.167
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.079.687.863	201.513.667.639
Doanh thu hợp đồng xây lắp	30.543.739.942	17.653.734.759
	1.049.676.072.961	**748.425.754.565**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**44.821.255.694**	**25.264.602.672**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	427.072.492.531	307.105.508.113
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	182.251.492.922	155.156.878.937
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	22.467.279.718	16.994.358.782
	631.791.265.171	**479.256.745.832**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.144.415.741	7.624.910.589
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	440.970.445
	8.144.415.741	**8.065.881.034**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	60.197.346.507	45.585.541.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.258.067.565	18.399.208.109
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	86.210.670.000	(34.500.000.000)
Chi phí tài chính khác	-	50.500.000
	147.666.084.072	**29.535.249.378**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.921.889.889	132.115.766
Chi phí nhân công	17.818.003.680	11.358.563.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.061.901.708	90.604.140.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.449.776.789	215.673.256
Chi phí khác bằng tiền	3.753.072.670	19.770.564.585
	137.004.644.736	**122.081.057.382**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.005.061.922	244.467.435
Chi phí nhân công	27.610.362.462	9.224.442.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.339.696.027	1.815.999.563
Thuế, phí và lệ phí	18.569.164	227.720.542
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	(47.867.609)	5.254.560.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.563.402.082	10.979.822.924
Chi phí khác bằng tiền	10.416.304.196	16.869.686.562
	50.905.528.244	**44.616.700.222**

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	8.526.431.302	6.456.140.234
Tiền thu tài trợ	3.640.000.000	3.125.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	520.982.064	-
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	2.517.212.370	1.974.555.694
Các khoản khác	1.054.903.477	1.484.124.366
	16.259.529.213	**13.039.820.294**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	7.963.724.410	6.201.225.278
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	3.634.372.705	3.417.146.433
Tiền vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	114.747.765	9.451.690
Các khoản khác	62.521.995	56.537.629
	11.775.366.875	**9.684.361.030**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	9.509.968.697	8.832.916.688
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.509.968.697**	**8.832.916.688**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17.325.537.838	10.050.184.393
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.584.736.033)	(12.862.700.206)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.250.770.502**	**6.020.400.875**

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	179.619.845
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**179.619.845**

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	97.395.064.676	73.534.234.951
Các khoản điều chỉnh:	(19.479.012.935)	(11.030.135.243)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	*(19.479.012.935)*	*(11.030.135.243)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	77.916.051.741	62.504.099.708
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**519**	**417**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 25/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 20/03/2018, Công ty dự kiến trích Qũy khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 20% lợi nhuận năm 2018.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.831.833.004	126.627.853.195
Chi phí nhân công	153.876.145.295	97.157.555.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.198.713.232	191.726.449.754
Chi phí dự phòng	(47.867.609)	5.262.984.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.109.909.423	224.409.707.659
Chi phí khác bằng tiền	23.589.453.594	14.729.365.605
	755.558.186.939	**659.913.915.404**

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.548.828.342	-	270.025.171.262	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528.751.799.744	(8.725.330.554)	549.253.068.718	(9.205.831.163)
Các khoản cho vay	196.409.330.000	-	177.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	505.190.670.000	(93.710.670.000)	232.500.000.000	(7.500.000.000)
	1.447.900.628.086	**(102.436.000.554)**	**1.229.578.239.980**	**(16.705.831.163)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.254.428.556.280	2.053.362.831.003
Phải trả người bán, phải trả khác	5.460.465.901.342	5.438.404.800.344
Chi phí phải trả	23.272.598.933	20.713.699.231
	7.738.167.056.555	**7.512.481.330.578**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018		
Đầu tư dài hạn	411.480.000.000	411.480.000.000
	411.480.000.000	**411.480.000.000**
Tại ngày 01/01/2018		
Đầu tư dài hạn	225.000.000.000	225.000.000.000
	225.000.000.000	**225.000.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	217.548.828.342	-	-	217.548.828.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	506.263.845.248	13.762.623.942	-	520.026.469.190
Các khoản cho vay	196.409.330.000	-	-	196.409.330.000
	920.222.003.590	**13.762.623.942**	**-**	**933.984.627.532**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	270.025.171.262	-	-	270.025.171.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	526.258.912.350	13.788.325.205	-	540.047.237.555
Các khoản cho vay	177.800.000.000	-	-	177.800.000.000
	974.084.083.612	**13.788.325.205**	**-**	**987.872.408.817**

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	687.083.382.413	637.970.265.200	929.374.908.667	2.254.428.556.280
Phải trả người bán, phải trả khác	502.865.666.847	4.957.600.234.495	-	5.460.465.901.342
Chi phí phải trả	23.272.598.933	-	-	23.272.598.933
	1.213.221.648.193	**5.595.570.499.695**	**929.374.908.667**	**7.738.167.056.555**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	672.963.562.958	639.218.132.786	741.181.135.259	2.053.362.831.003
Phải trả người bán, phải trả khác	941.623.463.074	4.496.781.337.270	-	5.438.404.800.344
Chi phí phải trả	20.713.699.231	-	-	20.713.699.231
	1.635.300.725.263	**5.135.999.470.056**	**741.181.135.259**	**7.512.481.330.578**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	934.975.595.348	820.643.541.623

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	725.650.543.441	634.992.100.744

c) Mua công ty con trong kỳ báo cáo

	6 tháng đầu năm 2018
	VND
Tổng Giá trị mua công ty con trong kỳ	12.595.241.200
Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	12.595.241.200
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua	1.048.979.777
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền	65.581.165.739
Phần giá trị nợ phải trả trong công ty con được mua trong kỳ	50.206.600.655

(Chi tiết tại Thuyết minh số 3)

40 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã nhận được Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương và đã điều chỉnh các thay đổi về tài sản, nguồn vốn theo theo Biên bản kiểm tra quyết toán bàn giao từ DNNN sang Công ty cổ phần trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017.

Tuy nhiên, do chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 30/06/2018, Công ty vẫn tạm giữ hộ theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính với tổng số tiền lần lượt là 6.030.989.754.739 VND; 4.506.926.759.898 VND và 1.524.062.994.841 VND. Cụ thể như sau:

	Mã số	Giá trị tại ngày 30/06/2018	Giá trị tại ngày 30/09/2016	Chênh lệch
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN				
I. Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (i)				
1. Tiền	111	47.404.781.800	30.521.841.900	16.882.939.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.030.777.861	212.272.501.010	(207.241.723.149)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.065.451.217	1.486.991.403	578.459.814
4. Hàng tồn kho	141	25.775.458.040	22.932.152.855	2.843.305.185
5. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18.119.867	18.119.867	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	101.588.706	-	101.588.706
7. Phải thu dài hạn khác	216	13.762.623.942	-	13.762.623.942
8. Tài sản cố định hữu hình	221	1.917.140.998.686	1.702.865.977.298	214.275.021.388
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.019.689.954.620	1.809.711.225.703	2.209.978.728.917
10. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	46.000.000	(46.000.000)
		6.030.989.754.739	**3.779.854.810.036**	**2.251.134.944.703**
II. Tài sản hư hỏng không cần dùng (ii)				
1. Hàng tồn kho	141	-	15.666.840	(15.666.840)
2. Tài sản cố định hữu hình	221	-	7.722.915.180	(7.722.915.180)
		-	**7.738.582.020**	**(7.738.582.020)**
TỔNG TÀI SẢN LOẠI TRỪ		**6.030.989.754.739**	**3.787.593.392.056**	**2.243.396.362.683**

	Mã số	Giá trị tại ngày 30/06/2018	Giá trị tại ngày 30/09/2016	Chênh lệch
		VND	VND	VND
B. NGUỒN VỐN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	125.459.796.554	-	125.459.796.554
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.394.908	-	6.394.908
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	68.346.052.455	-	68.346.052.455
4. Phải trả dài hạn khác	337	4.313.114.515.981	2.661.081.320.499	1.652.033.195.482
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	1.523.434.669.945	1.126.512.071.557	396.922.598.388
6. Nguồn kinh phí	431	520.280.000	-	520.280.000
7. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	108.044.896	-	108.044.896
TỔNG NGUỒN VỐN LOẠI TRỪ		**6.030.989.754.739**	**3.787.593.392.056**	**2.243.396.362.683**

(i) Các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Tổng giá trị các tài sản này tại thời điểm 30/06/2018 là 6.030.989.754.739 VND, tăng so với thời điểm 30/09/2016 - thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tổng số tiền là 2.243.396.362.683 VND do vẫn đang tiếp tục được đầu tư và chưa được quyết toán vốn đầu tư hoàn thành để bàn giao cho các đơn vị tiếp nhận tài sản.

(i) Giá trị tài sản hư hỏng không cần dùng giảm do bàn giao cho Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh theo Biên bản bàn giao ngày 03/07/2017.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Chuyển nhượng vật tư	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	588.484.438.110	236.673.475.590	12.209.234.163	105.935.941.189	106.372.983.909	1.049.676.072.961
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**308.166.275.271**	**86.739.360.338**	**2.655.471.940**	**10.250.299.461**	**10.073.400.780**	**417.884.807.790**
Tổng chi phí mua TSCĐ						386.399.715.490
Tài sản bộ phận	359.906.367.306	357.800.527.698	7.806.909.425	-	149.002.902.842	874.516.707.271
Tài sản không phân bổ						10.772.019.070.947
Tổng tài sản	**359.906.367.306**	**357.800.527.698**	**7.806.909.425**	**-**	**149.002.902.842**	**11.646.535.778.218**
Nợ phải trả của các bộ phận	14.128.284.579	79.060.586.363	3.482.384.980	-	57.420.193.563	154.091.449.485
Nợ phải trả không phân bổ						7.758.553.497.959
Tổng nợ phải trả	**14.128.284.579**	**79.060.586.363**	**3.482.384.980**	**-**	**57.420.193.563**	**7.912.644.947.444**

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV Becamex IDC	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**44.821.255.694**	**25.264.602.672**
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	Cổ đông lớn	3.951.799.735	3.916.714.416
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	7.883.288.768	12.657.464.983
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	3.807.100.098	7.699.963.983
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	28.920.916.433	406.673.921
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	258.150.660	583.785.369
Doanh thu tài chính (cho vay)		**586.666.666**	**320.833.333**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	586.666.666	320.833.333
Mua hàng hóa, dịch vụ		**123.729.683.970**	**123.688.815.155**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	122.246.982.152	87.992.935.800
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	1.482.701.818	5.555.830.264
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	-	30.140.049.091

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**10.027.054.027**	**71.641.192.927**
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	Cổ đông lớn	1.028.064.600	220.347.686
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	118.169.000	5.727.848.702
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	3.548.062.939	3.313.567.088
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	4.386.525.876	2.361.803.961
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	946.231.612	51.276.551.796
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con		8.741.073.694
Trả trước cho người bán		**52.867.432.361**	**10.441.459.090**
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	4.543.950.367	4.543.950.367
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	48.323.481.994	5.897.508.723
Phải thu khác		**2.572.000.000**	**60.228.000.000**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	-	40.500.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	2.572.000.000	19.728.000.000
Phải trả cho người bán		**2.692.251.400**	**3.506.696.259**
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	Cổ đông lớn	1.866.480.000	1.866.480.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	-	712.429.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của HĐQT	825.771.400	927.787.259
Người mua trả tiền trước		**2.493.273.827**	**493.273.827**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	493.273.827	493.273.827
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của HĐQT	2.000.000.000	-
Phải trả khác		**-**	**4.683.169.894**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	-	4.683.169.894

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	270.000.000	216.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.392.000.000	1.116.000.000

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Do đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nên số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	185.518.585.736	175.588.893.161
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	177.747.955.367	207.715.198.885
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	1.703.424.064.366	1.663.527.128.273

Bình Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG